

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Số: 42 /2009/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 05 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe;
phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí; Nghị quyết số 04/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh, bổ sung một số mức thu phí, lệ phí tại Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung mức thu phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, ô tô và phí xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức thu phí

Quy định mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng (kèm Danh mục và mức thu phí).

Điều 2. Đối tượng thu phí

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng.

Điều 3. Chế độ quản lý thu, nộp và sử dụng phí

Cơ quan thu phí có trách nhiệm đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí thu nêu trên đúng theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành quy định quản lý thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ; các quy định theo Quyết định này và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành;

Những khoản phí được qui định nêu trên phát sinh ở địa phương nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đó quản lý, tổ chức được giao thu phí và đăng nộp vào ngân sách Nhà nước theo qui định;

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các đơn vị được giao thu phí có trách nhiệm đôn đốc các đối tượng thu phí thuộc phạm vi mình quản lý, tổ chức thu và đăng nộp hàng tháng vào ngân sách Nhà nước theo qui định;

Loại phí của xã, phường, thị trấn đã được đấu thầu, người trúng thầu có trách nhiệm tổ chức thu và nộp phí;

Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng ủy nhiệm thu với Chi cục Thuế thu các loại phí nêu trên kể cả các loại phí đấu thầu nộp đủ 100% theo đúng số tiền đã thu trên các biên lai phí;

Đối với phí do các đơn vị sự nghiệp có thu (đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép) hoặc các doanh nghiệp được khai thác loại hình dịch vụ phí thì số tiền phí thu được là doanh thu tính thuế. Tổ chức thu phí phải thực hiện đăng ký kê khai nộp thuế theo qui định của Luật Thuế đối với số tiền phí thu được.

Điều 4. Xử lý vi phạm:

Trường hợp các tổ chức, cá nhân có vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí thực hiện xử phạt theo Nghị định 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ qui định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí và Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày và đăng báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành danh mục và mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ và Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức thu phí chợ tại Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VÀ MỨC THU

**Phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước;
phí vệ sinh và phí xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2009 /QĐ-UBND

ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU
I	Phí chợ	
1	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ:	đồng/ngày/m ²
	- Chợ loại I: chia làm 3 vị trí + Vị trí 1: mặt tiền chợ + Vị trí 2: các vị trí còn lại, trừ lầu + Vị trí 3: - Lầu 1: - Lầu 2: - Lầu 3 trở lên:	5.000 4.000 3.000 2.500 2.000
	- Chợ loại II: chia làm 2 vị trí + Vị trí 1: mặt tiền chợ + Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu nếu có	4.000 3.000
	- Chợ loại III: chia làm 2 vị trí + Vị trí 1: mặt tiền chợ + Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu nếu có	3.000 2.000
2	Đối với chợ có hộ kinh doanh cố định được phép bán trên lề đường không có cửa hàng, cửa hiệu; hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định:	đồng/người/ngày
	Địa bàn quận Ninh Kiều: + Cả ngày: + Một buổi chợ:	4.000 2.000
	Địa bàn các quận: Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Thốt Nốt + Cả ngày: + Một buổi chợ:	3.000 1.500
	Địa bàn các huyện còn lại: + Cả ngày: + Một buổi chợ:	2.000 1.000
II	Phí qua phà, qua đò	đồng/người/chuyến
1	Phí qua phà	

a.	Đối với người	1.000
b.	Đối với người và phương tiện hành lý - Người và xe gắn máy - Người và xe đạp - Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m ² hoặc trên 100 kg)	2.500 1.500 1.500
2	Phí qua đò	
a.	Đối với người + Đò ngang: + Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông đến 2 km (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng)	500 1.000
b.	Đối với người và phương tiện + Đò ngang: - Người và xe đạp - Người và xe máy + Đò dọc: - Người và xe đạp - Người và xe máy (Nếu chiều dài tuyến sông trên 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 1.000 đồng)	1.000 1.500 1.500 2.000
III	Phí trông giữ xe đạp, gắn máy, ô tô	đồng/lần/chiếc
1	Xe ô tô trên 12 chỗ; xe tải có tải trọng trên 2,5 tấn - Giữ một lần - Giữ cả đêm	10.000 20.000
2	Xe ô tô từ 12 chỗ trở xuống; xe tải có tải trọng từ 2,5 tấn trở xuống - Giữ một lần - Giữ cả đêm	8.000 16.000
3	Xe gắn máy, mô tô: - Các phường trong các quận : + Giữ một lần + Giữ cả đêm - Các xã và thị trấn còn lại: + Giữ một lần + Giữ cả đêm	2.000 4.000 1.500 3.000
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhân số ngày gửi giữ trong tháng)	

	- Áp dụng cho tất cả địa bàn trên thành phố + Giữ một lần + Giữ cả đêm	500 1.000
5	Xe đạp điện các loại: - Giữ một lần - Giữ cả đêm	1.000 2.000
6	Đối với các trường học: - Xe đạp và xe đạp điện - Xe gắn máy	500 1.000
IV	Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước	
1	Phí sử dụng lề đường (đường được phép đỗ)	đồng/vé
	Vé tạm dừng, đỗ thông thường	5.000
	Vé tháng	100.000
2	Phí bến, bãi đậu xe	
2.1	Xe dưới 12 ghế, xe tải có trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000
2.2	Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế	6.000
2.3	Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn	8.000
2.4	Ba gác, xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000
3	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	đồng/lần/chiếc
3.1	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000
3.2	Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000
3.3	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000
3.4	Bè nuôi cá trên sông	5.000đồng/m ² /năm
V	Phí vệ sinh	đồng/tháng

1	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể - Trụ sở nằm độc lập - Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	15.000 10.000
2	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, bán công, dân lập, công lập): - Trường dưới 10 phòng - Trường từ 10 đến 20 phòng - Trường trên 20 phòng	20.000 30.000 50.000
3	Đối với công ty, xí nghiệp: - Văn phòng nằm độc lập - Các Công ty, Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh	50.000 70.000
4	Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Riêng đối với nhà trọ, cứ mỗi phòng thu 3.000 đồng/phòng/tháng)	50.000
5	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	200.000
6	Đối với hộ buôn bán cố định tại các chợ (không thu phí đối với các đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ)	10.000
7	Đối với hộ gia đình nhà mặt tiền không SXKD	10.000
8	Đối với hộ gia đình nhà trong hẻm không SXKD	5.000
VI	Phí xây dựng	% giá trị xây dựng
1	Công trình xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ,... (trừ các thiết bị máy móc lắp đặt). Áp dụng phương pháp tính lũy tiến từng phần theo biểu quy định như sau :	
	Từ 01 tỷ đồng trở xuống	0,4
	Trên 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	0,2
	Trên 05 tỷ đồng	0,1
2	Công trình là nhà ở dân cư	đồng/công trình
	- Nhà ở đô thị (bao gồm các quận và các thị trấn thuộc các huyện):	
	+ Giá trị xây dựng trên 500 triệu đồng	500.000

	+ Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	300.000
	+ Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	150.000
	- Nhà ở vùng nông thôn (kể cả ven đô thị và các thị tứ):	
	+ Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng	150.000
	+ Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000